

Chuyển giao công nghệ từ FDI: CẦN MỘT CHIẾN LƯỢC THU HÚT MỚI

TS Phạm Chí Trung

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Văn phòng Quốc hội

Ngày 29/12/1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được Quốc hội thông qua. Sau 30 năm Việt Nam chính thức thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), FDI đã trở thành bộ phận quan trọng trong nền kinh tế, là khu vực phát triển năng động, ngày càng có sự đóng góp đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Song các chuyên gia kinh tế cũng cho rằng, bên cạnh những dấu ấn tích cực, khu vực FDI vẫn còn bộc lộ những hạn chế, trong đó có vấn đề chuyển giao công nghệ (CGCN). Trong thời gian tới, để có thể tiếp nhận được CGCN một cách hiệu quả từ các doanh nghiệp FDI cần phải có các giải pháp mang tính tổng thể.

Nhìn lại 30 năm CGCN từ FDI

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến nay Việt Nam đã thu hút được gần 26 nghìn dự án FDI, với tổng vốn đăng ký là hơn 325 tỷ USD, trong đó 84% số dự án là đầu tư 100% vốn nước ngoài. Vốn thực hiện lũy kế ước đạt 180,7 tỷ USD, bằng 56,7% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. FDI đang hiện diện ở hầu hết các ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân (19/21 ngành nghề), có mặt ở 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước ta. Khu vực FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng, chiếm 25% tổng vốn đầu tư cả nước, đóng góp 20% GDP. Hiện nay, 58% tổng số vốn FDI tập trung vào công nghiệp lắp ráp, chế biến, chế tạo, tạo ra 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ chốt của nền kinh tế như dầu khí, điện tử, viễn thông... FDI tạo nên giá trị xuất khẩu lớn (chiếm 72,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2017), đang tạo ra việc làm cho hơn 3,6 triệu lao động trực tiếp, 5-6 triệu lao động

gián tiếp. Những đóng góp của khu vực FDI vào nền kinh tế trong 30 năm qua là không thể phủ nhận, song các chuyên gia kinh tế cũng cho rằng, bên cạnh những dấu ấn tích cực, khu vực FDI vẫn còn bộc lộ những hạn chế.

Việt Nam là một đất nước đang phát triển, có điểm xuất phát thấp từ một nền nông nghiệp lạc hậu, các doanh nghiệp tư nhân có quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ chiếm tới hơn 90%, do đó một trong những mục tiêu và kỳ vọng đối với nguồn vốn FDI là sẽ tạo ra sự chuyển giao, lan tỏa những công nghệ mới, công nghệ tiên tiến cho các doanh nghiệp trong nước. Qua đó, CGCN sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam và tác động mạnh mẽ tới phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, sau chặng đường 30 năm thu hút nguồn vốn FDI, kết quả CGCN từ các doanh nghiệp này cho các doanh nghiệp trong nước là rất hạn chế.

Các dự án FDI chủ yếu là lắp ráp, gia công, tỷ lệ nội địa hóa thấp, giá trị tạo ra tại Việt Nam chưa cao.

FDI cũng chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp Việt Nam để cùng tham gia chuỗi giá trị, chưa thúc đẩy được ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam phát triển, hoạt động CGCN, kinh nghiệm quản lý chưa được như kỳ vọng, đóng góp cho ngân sách nhà nước chưa tương xứng (tổng thuế mà doanh nghiệp tư nhân đang đóng góp là 43,82%, trong khi doanh nghiệp FDI chỉ góp 25,28%), một số doanh nghiệp còn có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế, vi phạm quy định và gây ô nhiễm môi trường...

Tính trên bình diện chung, nếu so sánh công nghệ sử dụng giữa FDI và doanh nghiệp trong nước, không có sự khác biệt hay vượt trội đáng kể. Hơn nữa, công nghệ đến từ các nước châu Âu, Mỹ, Nhật Bản - nơi được coi là có công nghệ nguồn, công nghệ hiện đại, chiếm tỷ lệ rất thấp (khoảng 6% công nghệ mà doanh nghiệp hiện đang sử dụng). Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ từ Trung Quốc khá nhiều, cao hơn cả doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại trong khoảng

thời gian 5 năm gần đây là rất thấp (14%), trong khi phần lớn công nghệ được sử dụng là trên 10 năm, một số trường hợp còn là công nghệ lạc hậu hay thể hệ thấp, gây ảnh hưởng tới môi trường cũng như tới chất lượng tăng trưởng.

Trong giai đoạn 2006-2015, Việt Nam đã chuyển giao được một số công nghệ trong khai thác dầu khí, xây dựng... Tuy nhiên nhìn trên bình diện chung, gần 14 nghìn dự án FDI mới có khoảng 600 hợp đồng CGCN, đạt 4,28%. Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (2016), hiệu quả CGCN từ doanh nghiệp FDI của Việt Nam ở mức rất thấp và có xu hướng ngày càng bị tụt hậu so với các quốc gia trong khu vực. Cụ thể, năm 2009 Việt Nam đứng ở vị trí thứ 57 trên toàn cầu về tiêu chí này, nhưng đến năm 2014 đã tụt xuống vị trí thứ 103, giảm 46 bậc sau 5 năm, thấp hơn nhiều so với vị trí của các nước trong khu vực như Malaysia (thứ 13), Thái Lan (thứ 36), Indonesia (thứ 39), Campuchia (thứ 44).

Trong mấy năm gần đây, Việt Nam rất tự hào về kết quả xuất khẩu, nhưng có đến 73% giá trị xuất khẩu thuộc về doanh nghiệp FDI. Họ chỉ coi Việt Nam như là xưởng gia công và là nước “xuất khẩu hộ” cho họ. Họ nhập khẩu đầu vào, xuất khẩu đầu ra, còn Việt Nam chỉ hưởng tiền gia công. Giá trị gia tăng nội địa hàng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam chỉ 10-20%, chưa bằng một nửa của Thái Lan (45%).

Theo các chuyên gia kinh tế, quy trình CGCN của thế giới gồm 4 bước: đại lý phân phối; lắp ráp gia công; sản xuất theo giấy phép của công ty mẹ; mua công nghệ và tự sản xuất, tự nghiên cứu công nghệ. Sau 30 năm thu hút vốn FDI, Việt Nam mới đang loay hoay ở giai đoạn 2 (lắp ráp gia công). Mới chỉ có một số ít công ty leo lên được bước 3 là sản xuất theo giấy phép của công ty mẹ.

Kết quả điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy, các doanh nghiệp FDI chỉ mua khoảng 26,6% thiết bị, đầu vào từ doanh nghiệp Việt Nam, còn lại là nhập khẩu và nhập từ công ty mẹ. Điều này chứng tỏ, doanh nghiệp Việt Nam đang được hưởng lợi rất ít từ hiệu ứng lan tỏa do dòng vốn FDI mang lại qua quá trình CGCN, chuyển giao kiến thức và nâng cao năng suất. Các dự án FDI có quá ít liên doanh (khoảng 80% FDI ở Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài). Tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân trong nước đang cung cấp các hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp FDI chỉ khoảng 14%, con số này có dấu hiệu cải thiện theo thời gian, nhưng rất chậm chạp.

Chúng ta đã bỏ lỡ nhiều cơ hội trong mấy chục năm qua khi cả tin vào các doanh nghiệp FDI có sự hào phóng và chủ động CGCN cho các doanh nghiệp trong nước. Giai đoạn tới đây được dự đoán là khó khăn đối với một quốc gia đang cần được CGCN để phát triển như nước ta khi chúng ta đã gia nhập Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do khác có hiệu lực. Lúc đó, việc buộc các doanh nghiệp FDI phải CGCN thông qua ưu đãi sẽ không còn nữa.

Nguyên nhân của những tồn tại

Một số chuyên gia lý giải nguyên nhân khiến việc CGCN giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa không diễn ra như kỳ vọng trong thời gian qua ở nước ta. Thực trạng này không phải lỗi của các nhà đầu tư FDI mà cũng không phải lỗi của các doanh nghiệp Việt Nam. Vấn đề rộng hơn nằm ở thể chế, chính sách và môi trường thu hút FDI của chúng ta dường như chưa được thiết kế để khuyến khích và thúc đẩy các hoạt động CGCN.

Chính sách thu hút đầu tư nước

ngoài của Việt Nam đã được triển khai từ khá sớm, ngay sau khi chúng ta thực hiện đường lối đổi mới kinh tế. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 được ban hành đã nêu rõ Việt Nam hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt Nam. Tuy nhiên trên thực tế, trong giai đoạn đầu các thể chế, chính sách thu hút FDI của chúng ta được thiết kế theo kiểu đại trà, có gì dùng đó. Trong quá trình quản lý cấp phép đầu tư cho các doanh nghiệp FDI, chúng ta đặt ra một số điều kiện và tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định nhưng thực ra là đánh đồng nó với quy trình và thủ tục hành chính mang tính hình thức và đôi khi không bắt buộc, thiếu sự kiểm tra, giám sát.

Những thể chế, chính sách này ban đầu được áp dụng ở cấp trung ương, sau đó do quá trình phân cấp đầu tư lại được chuyển giao cho cấp địa phương thực hiện. Các địa phương, cũng do chạy theo thành tích mà việc thu hút đầu tư trở nên gấp gáp, thậm chí “phá rào”, chỉ để lấp đầy các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất hoặc có vốn để bổ sung vào chỉ tiêu vốn đầu tư, hay chạy theo thành tích tăng GDP... Thậm chí, có tình trạng ở một vài địa phương do các lợi ích và mục tiêu trước mắt đã tìm cách “lách qua mọi ngõ ngách” của quy định để thu hút đầu tư mà không hề tính đến một lộ trình hay cục diện phát triển lâu dài cho địa phương, không căn cứ vào lợi thế so sánh cũng như điều kiện cụ thể của địa phương.

Các mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài cho đến gần đây thường được dẫn ra hết sức chung chung mà hầu như không thấy một chiến lược thu hút đầu tư nhằm vào từng mục tiêu cụ thể, có lộ trình phù hợp với từng thời kỳ và đặc điểm địa phương. Chính vì vậy, chúng ta không có được các phương án và kế hoạch cụ thể để khuyến khích và thúc đẩy quá trình

CGCN từ các doanh nghiệp FDI.

Bên cạnh đó, để thu hút được dòng FDI, chúng ta đưa ra rất nhiều biệt đãi như ưu đãi thuế hay chính sách thuê đất nhưng không kèm theo những ràng buộc. Do đó, nhiều doanh nghiệp FDI đã nghiên cứu rất kỹ và họ đến Việt Nam chỉ để tận dụng các biệt đãi này mà hầu như không phải thực hiện cam kết nào. Một khi các ưu đãi này không còn, họ sẽ tìm kiếm các ưu đãi khác hoặc rút đi khi môi trường không còn thuận lợi so với các nước khác.

Việc CGCN xét cho cùng cũng xuất phát từ vấn đề lợi ích và chi phí. Khi các doanh nghiệp FDI không nhìn thấy các lợi ích rỗng có tính chất dài hạn rõ ràng từ việc CGCN thì họ không có động cơ để chia sẻ hiểu biết và CGCN. Trong trường hợp này, các quy định có tính chất gây áp lực buộc CGCN mang tính hành chính sẽ không thể giải quyết được vấn đề. Thêm nữa, một nguồn lực rất lớn lại được dồn cho các doanh nghiệp nhà nước nhưng các doanh nghiệp này lại hoạt động kém hiệu quả, chủ yếu trong các lĩnh vực được Nhà nước bảo hộ hoặc trao đặc quyền, trong khi không mấy doanh nghiệp có chiến lược vươn ra cạnh tranh toàn cầu, học hỏi, tiếp thu và chiếm lĩnh công nghệ thế giới. Một số tập đoàn tư nhân có đủ nguồn lực để làm điều này thì cũng tự biến mình thành các doanh nghiệp thân hữu, tìm kiếm đặc quyền, đặc lợi thay vì hướng đến mục tiêu sáng tạo và phát triển.

Bên cạnh đó, nhìn lại chính chúng ta để thấy rằng, trình độ, năng lực hấp thụ công nghệ và khả năng giải mã công nghệ của Việt Nam còn thấp, tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn dựa vào thâm dụng vốn, lao động là chính. Cụ thể, cho tới hiện tại, tỷ lệ nhóm ngành sử dụng công nghệ cao của Việt Nam chỉ đạt khoảng 20%, trong khi tỷ lệ này của Thái Lan là 31%, Malaysia 51%, Singapore 73%; tiêu chí để đạt trình độ công nghiệp

hóa, hiện đại hóa là trên 60%. Mục tiêu của Trung Quốc là đến năm 2025 có 70% sản lượng hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao. Trong số 500 tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới hiện nay, Việt Nam mới chỉ thu hút khoảng 100, trong khi Trung Quốc đã thu hút 400 doanh nghiệp. Và ngay cả trong trường hợp thu hút được một số tập đoàn công nghệ cao nổi tiếng toàn cầu như Nokia, Samsung..., công đoạn sản xuất tại Việt Nam là công đoạn cuối, tức là chỉ lắp ráp, không đòi hỏi lao động chất lượng cao và công nghệ tiên tiến.

Ngoài những nguyên nhân trên đây, còn một yếu tố nữa đó là Việt Nam dường như vẫn đang thiếu những công trình nghiên cứu, các báo cáo, đánh giá một cách chi tiết về những lợi ích mà FDI mang lại cho nền kinh tế so với ngân sách Việt Nam đã đầu tư cho các dự án hạ tầng. Bên cạnh đó, cũng thiếu các báo cáo chi tiết về mức độ lan toả giữa FDI và các ngành, lĩnh vực khác của Việt Nam. Đối với một quốc gia, có ba dòng chảy cần phải được kiểm soát chặt chẽ đó là hàng hóa, tài chính và công nghệ. Đối với Việt Nam, giai đoạn vừa qua dường như dòng chảy về công nghệ ít được quan tâm kiểm soát, do đó nhiều công nghệ lạc hậu đã vào nước ta, để lại những hậu quả về môi trường và vấn đề CGCN của các doanh nghiệp FDI không được như mong muốn.

Giải pháp trong giai đoạn tới

Trong bối cảnh dòng vốn FDI ngày càng thu hẹp, sự cạnh tranh trên toàn cầu ngày càng gay gắt buộc Việt Nam phải có cơ chế lựa chọn, nhằm mục tiêu một cách chính xác để đạt hiệu quả tối đa. Để có thể tiếp nhận được CGCN một cách hiệu quả từ các doanh nghiệp FDI, theo chúng tôi cần có các giải pháp mang tính tổng thể sau đây:

Thứ nhất, chúng ta cần tập trung

đánh giá, xem xét kỹ từng công đoạn trong chu trình đầu tư - kinh doanh của FDI tại Việt Nam (từ xúc tiến đầu tư, thẩm định cấp phép, quản lý sau cấp phép) để làm rõ vì sao ở từng khâu còn có các tồn tại như mất cân đối trong tỷ lệ những nhà đầu tư tiềm năng, cấp phép chưa phù hợp quy hoạch, dự án chậm triển khai (dự án treo), gây ô nhiễm môi trường, doanh nghiệp bỏ trốn, qua đó đưa ra các giải pháp để các doanh nghiệp FDI có lộ trình CGCN. Theo kinh nghiệm của Thái Lan, lộ trình công nghệ là một công cụ mạnh mẽ để nước này phát triển, không chỉ trong khoa học, CGCN mà trong mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Từ kinh nghiệm này, Việt Nam cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn nữa cho hoạt động CGCN, nhất là cơ chế bắt buộc đăng ký CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam, tăng cường kiểm soát và xây dựng chiến lược nhập khẩu công nghệ phù hợp để hạn chế tình trạng chuyển giá, gian lận và tiếp nhận công nghệ không thân thiện với môi trường.

Thứ hai, Việt Nam cần đổi mới thể chế, thay thế chính sách ưu đãi dựa trên lợi nhuận bằng chính sách ưu đãi dựa trên hiệu quả. Cần xem xét lại toàn bộ khung chính sách ưu đãi đầu tư hiện tại và tái thiết lập sự cân bằng giữa các chính sách ưu đãi dựa trên lợi nhuận với ưu đãi dựa trên hiệu quả và đổi mới mô hình tăng trưởng. Theo đó, cần chuyển các quy định tương ứng về ưu đãi từ Luật Đầu tư, Luật Đất đai sang Luật Thuế và Luật Hải quan, Luật CGCN... với sự hỗ trợ của một hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả. Hiện nay, Việt Nam đang phụ thuộc nhiều vào chính sách miễn thuế có thời hạn, miễn thuế có thời hạn một phần cũng như các chế độ thuế suất ưu đãi và miễn thuế nhập khẩu để thu hút đầu tư FDI. Tuy nhiên, cơ chế này chưa phải là phù hợp để Việt Nam đẩy mạnh thu hút FDI mang tính đổi mới sáng tạo và sử dụng công nghệ tiên tiến, đòi hỏi lao

động có tay nghề cao, có thu nhập cao hơn và thúc đẩy đổi mới và năng lực kinh doanh.

Thứ ba, Việt Nam cần đưa ra các lĩnh vực trọng tâm ưu tiên đầu tư mới, chuyển tiếp thành công sang môi trường kinh doanh công nghiệp 4.0, đó là công nghiệp ô tô, xe máy, máy móc, thiết bị công nghiệp, năng lượng tái tạo, dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin, logistics, sản phẩm nông nghiệp mới giá trị cao, công nghệ môi trường và công nghiệp phụ trợ (sản xuất kim loại/khoáng sản/hóa chất/nhựa phẩm cấp cao và linh kiện công nghệ cao). Cùng với đó là phát triển các ngành dịch vụ quan trọng một cách xuyên suốt và đồng bộ; cần tiếp tục mở cửa để tạo điều kiện tiếp tục tăng trưởng, chẳng hạn như dịch vụ tài chính và giáo dục.

Thứ tư, Việt Nam cần đưa ra một thể chế và thiết kế một chính sách để thu hút các doanh nghiệp FDI phù hợp với các mục tiêu, các lĩnh vực, các sản phẩm mà Việt Nam cần ưu tiên phát triển, loại hình đầu tư mà Việt Nam cần trong tương lai. Nhờ đó, có thể tăng tối đa hiệu ứng lan tỏa và giá trị gia tăng của FDI. Chúng ta cần xác định rõ định hướng, quy hoạch phát triển thu hút FDI trong giai đoạn tới gắn với quy hoạch phát triển ngành, từng địa phương, các khu kinh tế, khu công nghiệp hiện có, các đặc khu kinh tế dự kiến được thành lập. Theo đó, cần xây dựng các dự án gọi vốn FDI cụ thể của từng ngành, địa phương, khu kinh tế, trên cơ sở đó có giải pháp tiếp cận các nhà đầu tư tiềm năng mà Việt Nam cần. Đã đến giai đoạn Việt Nam không chỉ chờ nhà đầu tư vào, trình hồ sơ và xem xét hồ sơ của họ, mà cần lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, tốc độ phát triển kinh tế, xây dựng được nền kinh tế tự cường với sự liên kết chặt chẽ của các doanh nghiệp Việt với các doanh nghiệp FDI.

Thứ năm, xây dựng các chính

sách, các quy định khuyến khích đối tác FDI liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước cũng là biện pháp cần cân nhắc. Việt Nam cần xây dựng thí điểm vài khu công nghiệp sinh thái hướng tới chỉ thu hút các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa cùng ngành, cùng lĩnh vực và có liên kết, hỗ trợ nhau phát triển. Những khu công nghiệp sinh thái này sẽ khuếch tán trực tiếp hoặc gián tiếp cho các công ty trong nước...

Thứ sáu, Việt Nam cần gắn hoạt động CGCN với việc nâng cao năng lực công nghệ, phát triển giáo dục - đào tạo, đẩy mạnh sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân nhằm phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ. Việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ cần được thực hiện đồng bộ, tương thích và có lộ trình, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ từng giai đoạn.

Thay lời kết

Trước tình hình thế giới phát triển như hiện nay, đất nước chúng ta cũng có nhiều thay đổi tích cực hơn, đã đến lúc chúng ta phải xây dựng lại một chiến lược thu hút FDI mới. Trong đó tăng cường hơn nữa sự hướng tới tương tác liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt cũng như hài hòa giữa mục tiêu thu hút FDI với chính sách phát triển doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, phải coi việc CGCN là một yếu tố hàng đầu khi quyết định tiếp nhận một công ty FDI.

Việc cân bằng giữa một mặt tạo ra ưu đãi để thu hút thêm nhiều doanh nghiệp FDI thâm nhập vào thị trường, góp vốn đầu tư, mặt khác thiết lập các chính sách, gia tăng điều kiện ràng buộc với họ về CGCN là một điều không dễ. Tuy nhiên, chúng ta hiện đang có những lợi thế, tiềm năng riêng khiến các doanh nghiệp nước ngoài ngày càng quan tâm đến

thị trường Việt Nam. Đây là thời cơ thuận lợi cho chúng ta tiếp tục cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao lợi thế cạnh tranh, biến mình trở thành đối tác hấp dẫn trong mắt bạn bè quốc tế.

Việt Nam cần chú ý tới chất lượng của dòng vốn FDI thay vì số lượng. Trong giai đoạn tới, thu hút vốn FDI cần gắn chặt với chiến lược phát triển quốc gia, chỉ tập trung ưu tiên thu hút một số ngành, lĩnh vực có lợi thế so sánh theo từng vùng, đặc biệt ưu tiên những doanh nghiệp chế biến sâu, công nghệ cao, năng lượng mới để tạo hiệu ứng lan tỏa lớn đối với nền kinh tế trong dài hạn. Bên cạnh đó, chúng ta cũng phải không ngừng nâng cao năng lực thực hành những công nghệ mới, chú trọng phát triển, giáo dục, đào tạo đội ngũ lao động - đây là một trong những điều kiện tiên quyết để lan tỏa công nghệ, kỹ thuật tiên tiến từ các doanh nghiệp FDI.

Giải quyết được các vấn đề trên sẽ giúp chúng ta có khả năng mở ra một chặng đường mới cũng như đón đầu và tận dụng được nhiều cơ hội hơn nữa, trong đó ưu tiên hàng đầu là triển khai các chính sách cụ thể nhằm tăng cường CGCN, liên kết chuỗi giá trị và hiệu ứng lan tỏa nhờ FDI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Báo cáo tình hình thực hiện Luật CGCN*.
2. Báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về CGCN trong lĩnh vực xây dựng, cơ khí, chế tạo máy và năng lượng giai đoạn 2007-2012 của một số tỉnh/thành phố.
3. Phan Xuân Dũng (2012), *Công nghệ và CGCN*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
4. Viện Nghiên cứu lập pháp (2015), *Pháp luật về CGCN - Thực trạng và giải pháp thực hiện*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu cấp bộ.
5. <http://story.bizlive.vn/30-nam-thu-hut-fdi-vao-vietnam/>.